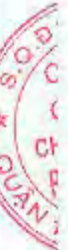


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415,530,302,259	444,391,582,886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131,297,531,646	95,813,571,203
1. Tiền	111		91,297,531,646	95,813,571,203
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		185,763,580,822	239,398,671,842
1. Đầu tư ngắn hạn	121		202,174,453,660	254,592,492,655
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(16,410,872,838)	(15,193,820,813)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70,180,612,592	106,785,206,714
1. Phải thu khách hàng	131		55,447,612,592	100,143,638,714
2. Trả trước cho người bán	132		-	29,568,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		14,733,000,000	6,612,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,288,577,199	2,394,133,127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		928,393,523	336,786,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,746,125,996	2,057,346,879
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,614,057,680	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26,879,579,994	32,352,978,953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,416,383,363	11,902,473,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,611,839,349	2,030,171,926
- Nguyên giá	222		10,326,902,092	10,273,990,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,715,062,743)	(8,243,818,257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,804,544,014	4,322,151,562
- Nguyên giá	228		19,026,036,018	12,814,451,268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,221,492,004)	(8,492,299,706)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	5,550,150,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,350,000,000	16,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		37,700,000,000	37,700,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		37,700,000,000	37,700,000,000



- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25,350,000,000)	(21,450,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,113,196,631	4,200,505,465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		387,482,800	805,570,994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3,319,456,251	2,995,728,151
4. Tài sản dài hạn khác	268		406,257,580	399,206,320
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		442,409,882,253	476,744,561,839
NGUỒN VỐN				-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		90,341,710,587	127,492,017,160
I. Nợ ngắn hạn	310		90,341,710,587	127,492,017,160
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	34,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		16,500,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		295,704,876	450,423,277
5. Phải trả người lao động	315		42,906,774	1,058,507,006
6. Chi phí phải trả	316		354,126,892	556,806,940
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21,444,248,940	68,089,919,713
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		67,996,132,091	23,009,149,210
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		193,091,014	327,211,014
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			-
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341			-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352,068,171,666	349,252,544,679
I. Vốn chủ sở hữu	410		352,068,171,666	349,252,544,679
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,272,110,142	3,272,110,142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,796,061,524	5,980,434,537
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		442,409,882,253	476,744,561,839
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			-
3. Tài sản nhận ký cược	003			-
4. Nợ khó đòi để xử lý	004		4,972,865,605	4,972,865,605

3-C
 NG T
 Ồ PH
 NG K
 LƯỢNG
 T P H

5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Chứng khoán lưu ký	006		4,998,019,530,000	5,533,018,950,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1,536,554,250,000	1,914,039,010,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		60,277,650,000	138,494,860,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1,465,257,920,000	1,758,547,400,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		11,018,680,000	16,896,750,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		61,000,000	19,851,000,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		61,000,000	19,851,000,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		3,092,117,510,000	3,570,236,740,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		3,092,117,510,000	3,570,236,740,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		328,832,900,000	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		328,832,900,000	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		18,883,700,000	28,822,200,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		5,300,000,000	3,800,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		10,694,100,000	25,022,200,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		2,889,600,000	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033			-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034			-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		21,570,170,000	70,000,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		21,568,950,000	20,000,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		1,220,000	50,000,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		689,601,280,000	501,166,780,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		199,418,680,000	501,166,780,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		75,611,980,000	10,982,910,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		70,263,340,000	436,650,510,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		53,543,360,000	53,533,360,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		490,181,600,000	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		490,181,600,000	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			-

VÀ
 JÁN
 AM
 CHIN

7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		1,000,000	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		1,000,000	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077			-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078			-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080			-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		94,380,000	1,780,000,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			-

Tp.HCM, ngày 15...tháng 10...năm 2015

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Lữ Bình Huy

Dương Thị Cẩm Vân

Đinh Thị Bích Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01		11 621 252 306	11 428 304 718	31 951 187 187	29 527 128 528
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2 479 819 820	1 834 848 851	5 268 671 043	4 968 908 205
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		5 895 840 518	5 485 160 097	17 381 973 147	12 803 416 455
- Doanh thu báo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		15 000 000	200 000 000	165 000 000	663 636 364
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		198 431 130	65 022 271	751 452 286	123 596 111
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		3 032 160 838	3 843 273 499	8 384 090 711	10 967 571 393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		11 621 252 306	11 428 304 718	31 951 187 187	29 527 128 528
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		4 809 352 713	3 705 177 324	10 132 699 580	5 748 617 364
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		6 811 899 593	7 723 127 394	21 818 487 607	23 778 511 164
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 427 625 343	6 587 173 891	18 994 354 737	18 780 257 963
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		384 274 250	1 135 953 503	2 824 132 870	4 998 253 201
8. Thu nhập khác	31		294 000 000		302 715 000	
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác	40		294 000 000		302 715 000	
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45					
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		678 274 250	1 135 953 503	3 126 847 870	4 998 253 201
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			142 338 483	311 220 883	833 255 611
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		678 274 250	993 615 020	2 815 626 987	4 164 997 590
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62					
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		20	29	83	122

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Bích Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		24 001 960 988	17 694 608 557
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-1 958 105 470	-2 342 290 382
3. Tiền chi nộp Quý hỗ trợ thanh toán	05		- 323 728 100	- 246 156 002
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		1561 029 536 591	1414 432 660 902
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-1788 197 891 100	-1518 712 634 100
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-12 517 765 112	-9 634 721 496
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-9 288 830 668	-9 479 660 654
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 194 214 089	- 57 111 111
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		1354 992 597 396	1858 856 109 893
13. Tiền chi khác	15		-1093 294 479 533	-1990 642 358 802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34 249 080 903	-240 131 553 195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 714 346 659	- 154 800 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-23 200 000 000	-50 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51 200 000 000	30 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 949 226 199	11 586 637 978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35 234 879 540	-8 568 162 022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17 292 555 312	80 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-51 292 555 312	-80 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-34 000 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		35 483 960 443	-248 699 715 217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95 813 571 203	371 890 677 635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		131 297 531 646	123 190 962 418

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



Dương Thị Cẩm Vân



Đinh Thị Bích Thủy



Lữ Bình Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27.06.2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 330/UBCK-GP ngày 08.06.2010 về thay đổi địa chỉ; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29.3.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31.05.2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014 do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Vốn pháp định: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài Chính và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của cổ phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích cơ được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ (trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó).

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2015

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 30/09/2015 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2015

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí hệ thống cấp điện
- Chi phí sửa chữa lớn văn phòng làm việc.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết)

- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,...). Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch kỳ quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Ghi chú
a) Cửa công ty chứng khoán	1,040,550	27,080,571,000	
- Cổ phiếu	1,040,550	27,080,571,000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
b) Cửa nhà đầu tư	88,331,540	1,533,447,496,700	
- Cổ phiếu	88,331,540	1,533,447,496,700	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
Tổng cộng	89,372,090	1,560,528,067,700	

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt (VND)	34,857,184	37,584,866
Tiền gửi ngân hàng (VND)	91,262,674,462	95,775,986,337
- Tiền kỳ quỹ của nhà đầu tư	67,995,132,091	23,009,149,210
- Tiền của công ty	23,267,542,371	72,766,837,127
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	40,000,000,000	
Cộng	131,297,531,646	95,813,571,203

5 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

5.1 Đầu tư ngắn hạn:

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá thị trường		Tổng giá theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
Cổ phiếu chưa niêm yết	9,194,162	72,247,575,300		(3,698,121,500)	68,549,453,800
Cổ phiếu niêm yết	6,027,765	109,926,878,360	5,506,910,578	(12,712,751,338)	102,721,037,600
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	-	20,000,000,000			
Tổng cộng	15,221,927	202,174,453,660	5,506,910,578	(16,410,872,838)	171,270,491,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá thị trường		Tổng giá theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
Cổ phiếu chưa niêm yết	6,500,000	37,700,000,000		(25,350,000,000)	12,350,000,000
Tổng cộng	6,500,000	37,700,000,000	-	(25,350,000,000)	12,350,000,000

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán:

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015		
	Giá trị theo sổ sách kế toán	Tổng giá trị theo giá thị trường	Dự phòng
- Cổ phiếu niêm yết	46,006,131,638	33,293,380,300	(12,712,751,338)
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)	4,923,700,000	2,475,200,000	(2,448,500,000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	1,070,000,000	716,900,000	(353,100,000)
Công ty CP Chứng Khoán Rồng Việt (VDS)	1,841,840,000	1,320,000,000	(521,840,000)
Công ty CP Dược Hậu Giang (DHG)	480,000	399,000	(81,000)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	19,378,471,013	16,254,840,000	(3,123,631,013)
Công ty Cổ Phần FPT (FPT)	5,235,930,000	4,772,580,500	(463,349,500)
Công ty Cổ Phần Gemadept (GMD)	4,168,710,000	4,032,180,000	(136,530,000)
Công ty Cổ Phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	129,825	88,800	(41,025)
Công ty Cổ Phần Kinh Đô (KDC)	9,386,668,800	3,720,992,000	(5,665,676,800)
Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam (VNM)	202,000	200,000	(2,000)
	72,247,575,300	68,549,453,800	(3,698,121,500)
- Cổ phiếu chưa niêm yết			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	668,564,000	617,136,000	(51,428,000)
Ngân hàng TMCP Kiên Long	307,200,000	221,184,000	(86,016,000)
Ngân hàng TMCP An Bình	28,684,505,300	28,581,386,000	(103,119,300)
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Khai thác Công trình Giao Thông 584 (NTB)	4,624,876,000	1,167,317,800	(3,457,558,200)
Tổng cộng	118,253,706,938	101,842,834,100	(16,410,872,838)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu nhà đầu tư	37,844,519,934	90,428,466,542
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	4,207,589,581	9,685,072,172
Phải thu phí tư vấn		10,000,000
Phải thu khách hàng	13,395,503,077	20,100,000
Tổng cộng	55,447,612,592	100,143,638,714

6.2 Trả trước người bán:

- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông VNPT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		29,568,000

6.3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:

- Phải thu Trung tâm giao dịch chứng khoán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	14,733,000,000	6,612,000,000

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ

8 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

- Thuế TNDN tạm nộp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	928,393,523	336,786,248
	38,101,509	224,946,975
	890,292,014	111,839,273
	1,746,125,996	2,057,346,879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 3/2015

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	90.039.228.206		407.942.628.310	442.534.243.924	55.447.612.592			
2. Trả trước cho người bán					0			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			885.253.159.478	870.520.159.478	14.733.000.000			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK			14.733.000.000		14.733.000.000			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán			870.520.159.478	870.520.159.478	0			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán					0			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán					0			
- Phải thu thành viên khác					0			
4. Thuế GTGT được khấu trừ			110.366.685	110.366.685	0			
5. Phải thu nội bộ					0			
6. Phải thu khác	115.000			115.000	0			
Tổng cộng	90.039.343.206	0	1.293.306.154.473	1.313.164.885.087	70.180.612.592			

100 - 2015.10.10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,919,682,539	2,779,127,273	45,541,980	10,326,902,092
2 Số tăng trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (*)					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	6,919,682,539	2,779,127,273	45,541,980	10,326,902,092
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,502,784,329	1,441,127,972	45,541,980	8,572,004,581
2 Tăng trong kỳ		40,827,423	102,230,739		143,058,162
- Khấu hao trong kỳ		40,827,423	102,230,739		143,058,162
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	6,543,611,752	1,543,358,711	45,541,980	8,715,062,743
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu quý		416,898,210	1,337,999,301		1,754,897,511
2 Tại ngày cuối quý		376,070,787	1,235,768,562		1,611,839,349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu kỳ		18,804,378,594	221,657,424	19,026,036,018
2 Số tăng trong kỳ				
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối kỳ		18,804,378,594	221,657,424	19,026,036,018
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu kỳ		9,406,758,969	221,657,424	9,628,416,393
2 Số tăng trong kỳ		593,075,611		593,075,611
- Khấu hao trong kỳ		593,075,611		593,075,611
- Tăng khác				
3 Số giảm trong kỳ				
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối kỳ		9,999,834,580	221,657,424	10,221,492,004
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ		9,397,619,625		9,397,619,625
2 Tại ngày cuối kỳ		8,804,544,014		8,804,544,014

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm tài sản cố định:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

5,550,150,000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí sửa chữa trang trí văn phòng

- Chi phí khác

387,482,800

805,570,994

85,495,776

256,487,334

267,955,335

537,603,660

34,031,689

11,480,000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

12 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

3,319,456,251

2,995,728,151

120,000,000

120,000,000

2,643,298,199

2,319,570,099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

- Tiền lãi phân bổ trong năm	556,158,052	556,158,052
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	406,257,580	399,206,320
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	391,257,580	384,206,320
- Ký quỹ dài hạn khác	15,000,000	15,000,000
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	295,704,876	450,423,277
- Thuế TNCN	240,234,533	443,368,575
- Thuế nhà thầu	52,159,165	8,504
- Thuế GTGT	3,311,178	7,046,198
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	354,126,892	556,806,940
- Các khoản chi phí phải trả khác	354,126,892	556,806,940
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	21,092,625,000	67,489,088,000
- Khoản thanh toán bù trừ GDCX với TTLK	21,092,625,000	67,489,088,000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, bao gồm:		
- Kinh phí công đoàn	14,376,300	143,049,690
- Phải trả khác	337,247,640	457,782,023
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17 VAY NGẮN HẠN	0	34,000,000,000
- Vay ngắn hạn ngân hàng	0	34,000,000,000
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
18 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	67,995,132,091	23,009,149,210
- Phải trả tiền ký quỹ nhà đầu tư	67,995,132,091	23,009,149,210
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	193,091,014	327,211,014
-Trích lập quỹ trong kỳ	193,091,014	327,211,014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 3/2015

VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09				Số dư tại ngày 30 tháng 09	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	340,000,000,000	340,000,000,000					340,000,000,000	340,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần								
3	Vốn khác của chủ sở hữu								
4	Cổ phiếu quỹ (*)								
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7	Quỹ đầu tư phát triển								3,272,110,142
8	Quỹ dự phòng tài chính		3,272,110,142						
9	Các quỹ khác thuộc VCSH								
10	Lợi nhuận chưa phân phối	32,721,101,419	5,980,434,537	4,164,997,590		2,815,626,987		36,886,099,009	8,796,061,524
	Tổng cộng	372,721,101,419	349,252,544,679	4,164,997,590		2,815,626,987		376,886,099,009	352,068,171,666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ SH

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này

Kỳ trước

340,000,000,000

340,000,000,000

340,000,000,000

340,000,000,000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

Kỳ này

Kỳ trước

- Số lượng cp đăng ký phát hành

34,000,000

34,000,000

- Số lượng cp đã bán ra công chúng

34,000,000

34,000,000

- Cổ phiếu phổ thông

34,000,000

34,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cp được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cp đang lưu hành

34,000,000

34,000,000

- Cổ phiếu phổ thông

34,000,000

34,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

3,465,201,156

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

1,636,055,071

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ

1,636,055,071

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

193,091,014

VI THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Kỳ này

Kỳ trước

+ Doanh Thu môi giới chứng khoán niêm yết

2,479,819,820

1,834,848,851

+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn

5,895,840,518

5,485,160,097

+ Doanh thu hoạt động tư vấn

15,000,000

200,000,000

+ Doanh thu lưu ký chứng khoán

198,431,130

65,022,271

+ Doanh thu khác

3,032,160,838

3,843,273,499

Tổng doanh thu trong kỳ**11,621,252,306****11,428,304,718****CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ này

Kỳ trước

+ Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán

468,091,960

180,773,025

+ Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán

3,617,485,421

2,645,609,800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2015

+ Chi phí lưu ký	723,775,332	698,794,499
+ Chi phí hoạt động tư vấn		180,000,000
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	4,809,352,713	3,705,177,324
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các khoản phụ cấp	3.383.835.248	3.606.212.066
Chi phí vật liệu quản lý	42.382.588	49.770.539
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	52.376.293	130.232.366
Chi phí khấu hao	736.133.773	806.197.094
Thuế, phí và lệ phí	107.687.297	149.356.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.600.178	1.158.860.212
Chi phí bằng tiền khác	795.609.966	686.545.191
Cộng doanh chi phí quản lý DN	6,427,625,343	6,587,173,891

THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

- Thu nhập khác

+ Chi phí khác

Kỳ này	Kỳ trước
294,000,000	

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý 2

Chi tiết:

Tổng lợi nhuận trước thuế
 Các khoản điều chỉnh tăng
 Các khoản điều chỉnh giảm
 Tổng thu nhập chịu thuế
 Thuế TNDN quý 2

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

Kỳ này	Kỳ trước
678,274,250	1,135,953,503

678,274,250	1,135,953,503
142,338,483	
678,274,250	993,615,020

VII THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 là số liệu cuối kỳ trên báo cáo tài chính năm 2014 và báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 của đơn vị.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Dương Thị Cẩm Vân

Kê toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Thủy

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Đại diện pháp luật
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Bình Huy